

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM



NGUYỄN MINH DŨNG

**ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT
THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT NAM**

Ngành : Quản trị kinh doanh

Mã số : 9.34.01.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ



NHÀ XUẤT BẢN HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP - 2026

Công trình hoàn thành tại:

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Đỗ Quang Giám
2. TS. Nguyễn Hồng Chinh**

**Phản biện 1: PGS.TS. Nguyễn Thị Bích Loan
Trường Đại học Thương mại**

**Phản biện 2: PGS.TS. Nguyễn Mậu Dũng
Học viện Nông nghiệp Việt Nam**

**Phản biện 3: PGS.TS. Đinh Hồng Linh
Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh,
Đại học Thái Nguyên**

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện họp tại: Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 20.....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin, Thư viện Lương Định Của,
Học viện Nông nghiệp Việt Nam

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

1.1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Trên thế giới, đổi mới sáng tạo (ĐMST) không chỉ được xem là hoạt động của riêng doanh nghiệp mà còn được thể chế hóa trong hệ thống chính sách phát triển quốc gia. OECD (2005) nhấn mạnh ĐMST là động lực trung tâm của tăng năng suất, tăng trưởng và phúc lợi, đồng thời khuyến nghị các quốc gia xây dựng hệ thống chính sách ĐMST gắn với khoa học, công nghệ, giáo dục, doanh nghiệp và thị trường. Ở cấp độ thể chế, nhiều quốc gia và khu vực đã ban hành các đạo luật, chương trình và khuôn khổ chính sách nhằm thúc đẩy ĐMST, như Chương trình Horizon Europe của Liên minh châu Âu theo Quy định (EU) 2021/695, Chương trình nghị sự ĐMST mới của châu Âu năm 2022, Đạo luật Bayh-Dole năm 1980 và Đạo luật CHIPS and Science năm 2022 của Hoa Kỳ. Các khuôn khổ này cho thấy ĐMST đã trở thành một nội dung quan trọng trong quản trị phát triển, được hỗ trợ bằng hệ thống pháp luật, chính sách tài chính, cơ chế liên kết viện - trường - doanh nghiệp và các công cụ thúc đẩy thương mại hóa tri thức.

Tại Việt Nam, theo Luật Khoa học và Công nghệ (2013), ĐMST là quá trình ứng dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ, và quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, năng suất và chất lượng sản phẩm. Trong những năm qua, ĐMST đã được ưu tiên trong các chính sách của Đảng và Nhà nước, như việc đưa ĐMST vào Văn kiện Đại hội XIII (2021), Nghị quyết 57-NQ/TW (2024) và Nghị quyết 68-NQ/TW. Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (2025) đã khẳng định vị thế của ĐMST như một lĩnh vực riêng biệt trong hệ thống pháp luật (Bộ Chính trị, 2024). Cùng với đó, Quyết định số 604/QĐ-TTg phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và ĐMST đến năm 2030 đã đặt mục tiêu nâng cao vị thế ĐMST của Việt Nam, trong đó đáng chú ý là tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST đạt trên 40% (Thủ tướng Chính phủ, 2026)

Đối với ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi (TACN), Quyết định số 1625/QĐ-TTg về Phê duyệt Đề án Phát triển công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi đến năm 2030 đã xác định định hướng phát triển và nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành (Thủ tướng Chính phủ, 2023). Đến cuối năm 2023, cả nước có 267 cơ sở sản xuất TACN công nghiệp dạng hỗn hợp hoàn chỉnh, trong đó 177 cơ sở thuộc sở hữu của doanh nghiệp trong nước và 90 cơ sở thuộc sở hữu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (Cục Chăn nuôi, 2024). Mặc dù khu vực trong nước chiếm 66,29% số cơ sở sản xuất, nhưng chỉ đóng góp gần 40% sản lượng TACN hằng năm, phần còn lại

thuộc các doanh nghiệp FDI. Bên cạnh đó, Việt Nam phải nhập khẩu khoảng 20–22 triệu tấn nguyên liệu TACN mỗi năm, với kim ngạch khoảng 5–8 tỷ USD, trong khi kim ngạch xuất khẩu thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và nguyên liệu TACN mới đạt khoảng 1,2 tỷ USD/năm (Cục Chăn nuôi và Thú y, 2026a). Do đó, năng lực ĐMST trở thành yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp trong nước duy trì lợi thế cạnh tranh, giảm phụ thuộc vào nguyên liệu và công nghệ từ bên ngoài. Các nghiên cứu chỉ ra rằng ĐMST không chỉ giúp phát triển sản phẩm mới mà còn cải thiện quy trình, nâng cao khả năng thích ứng và tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững (Lawson & Samson, 2001; Wang & Ahmed, 2004). Nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt & cs. (2023) cho thấy ĐMST có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh. Đặc biệt, trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, ĐMST là yếu tố cần thiết để doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường (Vũ Thị Anh Thư, 2025)

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về năng lực ĐMST trong doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp sản xuất nói riêng, nhưng nghiên cứu chuyên sâu về năng lực ĐMST trong doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi (TACN) tại Việt Nam vẫn còn hạn chế. Các nghiên cứu gần đây chủ yếu tập trung vào doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp sản xuất, hoặc các ngành chế biến, nhưng thiếu các tiêu chí đo lường cụ thể cho ngành TACN (Mendoza-Silva, 2021; Saunila, 2016; Tavares & cs., 2021). Tại Việt Nam, Đinh Tuấn Minh và cs. (2018) đã đề xuất và thử nghiệm bộ tiêu chí đánh giá nhanh năng lực ĐMST trên 121 doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc ba ngành dệt may, chế biến thực phẩm và thiết bị điện – điện tử. Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa xem xét riêng các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam.

Từ những phân tích trên, tác giả lựa chọn đề tài ***“Đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Nam”*** làm luận án tiến sĩ. Luận án tập trung xây dựng bộ tiêu chí đánh giá toàn diện thực trạng năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp này.

1.2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp này.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Luận giải và phát triển cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn về năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất.

- Đánh giá thực trạng năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam.

- Đề xuất được một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam giai đoạn 2026 - 2030.

1.3. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

(1) Khung nghiên cứu về năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam là gì?

(2) Thực trạng năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam hiện nay như thế nào?

(3) Yếu tố nào ảnh hưởng đến năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam?

(4) Giải pháp nào cần được thực hiện để nâng cao năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam giai đoạn 2026–2030?

1.4. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.4.1. Phạm vi về đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam. Trong nghiên cứu này, “Doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam” theo Điều 4, Luật Doanh nghiệp (Quốc hội, 2020) được xác định là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, có trụ sở chính tại Việt Nam (không bao gồm doanh nghiệp FDI). Các doanh nghiệp được lựa chọn nghiên cứu chủ yếu sản xuất TACN cho gia súc và gia cầm, không bao gồm doanh nghiệp sản xuất thức ăn thủy sản và được thành lập trước năm 2021 (Do nghiên cứu thu thập thông tin về hoạt động ĐMST và năng lực ĐMST của doanh nghiệp trong 3 năm (2021-2023) trước thời điểm điều tra vào năm 2024).

1.4.2. Phạm vi về không gian

Nghiên cứu thực hiện khảo sát trong năm 2024 với 106 doanh nghiệp Việt Nam sản xuất TACN tại ba vùng đại diện là đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Trung du và Miền núi phía Bắc. Phạm vi không gian của nghiên cứu được xác định theo địa giới hành chính cũ, trước thời điểm sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội.

1.4.3. Phạm vi về thời gian

- Dữ liệu thứ cấp về ĐMST trên thế giới và Việt Nam được thu thập trong giai đoạn 2021-2025 từ báo cáo của Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO) và báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ. Về đặc điểm ngành sản xuất TACN Việt Nam thu thập cho giai đoạn 2021-2025 từ các báo cáo chính thức của Cục Chăn nuôi & Thú y thuộc Bộ Nông nghiệp & Môi trường.

- Nghiên cứu thu thập dữ liệu sơ cấp về năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam thông qua khảo sát được thực hiện từ tháng 08 đến tháng 12 năm 2024. Các câu hỏi trong phiếu khảo sát thu thập các thông tin về hoạt động ĐMST và năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp được thực hiện trong 3 năm gần nhất với thời điểm nghiên cứu thực hiện điều tra (2021-2023).

- Các giải pháp nhằm nâng cao năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam được đề xuất cho giai đoạn 2026 - 2030.

1.4.4. Phạm vi về nội dung nghiên cứu

- Tập trung đo lường và đánh giá các cấu phần của năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam bao gồm: năng lực quản lý ĐMST, năng lực học hỏi và đầu tư cho hoạt động ĐMST, năng lực tạo ra kết quả ĐMST, năng lực thương mại hóa các kết quả ĐMST.

- Các giải pháp nhằm nâng cao năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam giai đoạn 2026 - 2030.

1.5. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA ĐỀ TÀI

1.5.1. Về lý luận

Luận án đã làm sáng tỏ và phát triển cơ sở lý luận về năng lực ĐMST trong doanh nghiệp sản xuất. Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các cách tiếp cận, mô hình và phương pháp đo lường năng lực ĐMST đã được phát triển và ứng dụng trên thế giới, kết hợp với kinh nghiệm xây dựng tiêu chí đánh giá của một số tổ chức trong nước trong thời gian gần đây, luận án đã xây dựng khung phân tích và bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với đặc thù trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam. Bộ tiêu chí này được cấu trúc theo bốn hợp phần cơ bản, gồm: (i) năng lực quản lý ĐMST; (ii) năng lực học hỏi và đầu tư cho ĐMST; (iii) năng lực tạo ra kết quả ĐMST; và (iv) năng lực thương mại hóa kết quả ĐMST. Khung phân tích do luận án đề xuất không chỉ phản ánh quá trình hình thành và triển khai ĐMST trong doanh

nghiệp mà còn nhấn mạnh khả năng chuyển hóa kết quả ĐMST thành giá trị thực tiễn và giá trị thị trường.

1.5.2. Về thực tiễn

Trên cơ sở vận dụng bộ tiêu chí đánh giá năng lực ĐMST, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm về thực trạng năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam. Đồng thời, luận án đánh giá sự khác biệt về năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp này giữa các vùng khảo sát. Từ kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất các nhóm giải pháp nhằm nâng cao năng lực ĐMST cho các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam theo bốn nhóm năng lực thành phần và theo vùng. Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo hữu ích cho doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức liên quan trong việc xây dựng chiến lược, chính sách và chương trình hỗ trợ thúc đẩy ĐMST trong ngành sản xuất TACN.

1.6. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

1.6.1. Ý nghĩa khoa học

Đề tài luận án có ý nghĩa khoa học quan trọng trong việc phát triển lý thuyết và phương pháp nghiên cứu về năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam. Kết quả nghiên cứu bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về ĐMST, đồng thời xây dựng một khung phân tích và bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với đặc thù của ngành. Luận án cũng đóng góp về phương pháp nghiên cứu khi áp dụng phương pháp phân tích định lượng thông qua áp dụng bộ tiêu chí đo lường năng lực ĐMST, tính toán điểm số và xếp loại năng lực ĐMST theo điểm số, cung cấp cơ sở dữ liệu thực tiễn quý giá cho các nghiên cứu tiếp theo. Bộ tiêu chí đánh giá năng lực ĐMST do luận án phát triển sẽ là công cụ khoa học quan trọng cho các nhà nghiên cứu và nhà quản lý trong việc đo lường và cải thiện năng lực ĐMST của doanh nghiệp.

1.6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Nghiên cứu cung cấp công cụ đánh giá và các giải pháp cụ thể giúp các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam nâng cao năng lực ĐMST. Bộ tiêu chí đánh giá năng lực ĐMST được phát triển sẽ giúp doanh nghiệp nhận diện các yếu tố quan trọng để xây dựng và nâng cao năng lực ĐMST. Các giải pháp được đề xuất trong luận án sẽ góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp TACN Việt Nam trong việc quản lý ĐMST, từ đó cải thiện hiệu quả sản xuất và nâng cao sức cạnh tranh. Đồng thời, nghiên cứu cũng cung cấp cơ sở cho các chính sách nhà nước nhằm thúc đẩy ĐMST trong ngành TACN, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế và chất lượng sản phẩm trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập.

PHẦN 2: TỔNG QUAN TÀI LIỆU

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NĂNG LỰC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

2.1.1. Những vấn đề chung về đổi mới sáng tạo và năng lực đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp sản xuất

Trên cơ sở các nghiên cứu trước, nghiên cứu đã rút ra các khái niệm về năng lực ĐMST trong doanh nghiệp sản xuất và cụ thể cho các doanh nghiệp sản xuất TACN:

ĐMST trong doanh nghiệp sản xuất TACN là quá trình và kết quả mà doanh nghiệp thuộc khu vực sản xuất TACN tạo ra, tiếp nhận và triển khai thành công các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, các quy trình sản xuất hay quy trình kinh doanh mới, cùng các phương thức tổ chức và thị trường phù hợp, khác biệt đáng kể so với thực tiễn trước đó của chính doanh nghiệp, đã được đưa vào sử dụng hoặc thương mại hóa nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh.

Năng lực ĐMST trong doanh nghiệp sản xuất TACN là khả năng của doanh nghiệp trong việc áp dụng và kết hợp hiệu quả các nguồn lực sẵn có, kiến thức và ý tưởng sáng tạo để phát triển các sản phẩm, quy trình hoặc cải tiến quy trình, nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và cải thiện hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Năng lực này không chỉ bao gồm việc phát triển sản phẩm mới mà còn liên quan đến việc đổi mới các quy trình sản xuất, tổ chức lao động, và phương thức quản trị để tối ưu hóa chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa.

Các hoạt động của ĐMST của doanh nghiệp sản xuất bao gồm: ĐMST đối với sản phẩm, ĐMST về quy trình, ĐMST marketing và ĐMST về tổ chức.

2.1.2. Nội dung nghiên cứu năng lực đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp sản xuất

Để đánh giá năng lực ĐMST, nghiên cứu tìm hiểu các bộ tiêu chí đánh giá năng lực ĐMST trên thế giới và trong nước.

Nội dung đánh giá năng lực ĐMST trong doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam gồm bốn thành phần chính:

(1) Năng lực quản lý ĐMST (TC_1) của doanh nghiệp, gồm: (i) Năng lực tạo ra ý tưởng ĐMST; (ii) Năng lực phát triển ý tưởng ĐMST; và (iii) Năng lực lan tỏa ý tưởng ĐMST.

(2) Năng lực học hỏi và đầu tư cho ĐMST (TC_2) của doanh nghiệp, gồm: (i) Năng

lực học hỏi từ bên ngoài; (ii) Năng lực học hỏi nội bộ; (iii) Mức độ đầu tư cho hoạt động R&D; và (iv) Năng lực ĐMST.

(3) Năng lực tạo ra kết quả ĐMST (TC₃) của doanh nghiệp theo hướng gia tăng giá trị, gồm: (i) Kết quả ĐMST sản phẩm; (ii) Kết quả ĐMST quy trình; (iii) Kết quả ĐMST tổ chức, và (iv) Kết quả ĐMST về marketing.

(4) Năng lực thương mại hóa kết quả ĐMST (TC₄) của doanh nghiệp, gồm: (i) Đầu tư cho việc giới thiệu sản phẩm ra thị trường; (ii) Tác động của kết quả ĐMST sản phẩm đến kết quả hoạt động kinh doanh; (iii) Tác động của kết quả ĐMST quy trình đến kết quả hoạt động kinh doanh; (iv) Tác động của kết quả ĐMST marketing đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp sản xuất

Các yếu tố bên trong gồm: trình độ đào tạo và kinh nghiệm của người quản lý, kỹ năng chuyên môn của lực lượng lao động, và tiềm lực đầu cho hoạt động nghiên cứu & phát triển (R&D) và đào tạo.

Các yếu tố bên ngoài gồm: mức độ kết nối với các cơ sở trong mạng lưới ĐMST, mức độ gắn gũi về địa lý giữa các thành viên và sự hỗ trợ về thể chế.

2.2. CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ NĂNG LỰC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TRÊN THẾ GIỚI VÀ TẠI VIỆT NAM

2.2.1. Thực tiễn về năng lực đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp sản xuất trên thế giới

Nghiên cứu trình bày khái quát về hoạt động ĐMST và đặc điểm về năng lực ĐMST của các doanh nghiệp sản xuất trên thế giới.

2.2.2. Thực tiễn về năng lực đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam

Nghiên cứu trình bày khái quát về hoạt động ĐMST và đặc điểm về năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam

2.2.3. Kinh nghiệm về nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của một số doanh nghiệp sản xuất

Nghiên cứu đề cập tới Kinh nghiệm của Tập đoàn New Hope, Kinh nghiệm của Tập đoàn Cargill, Kinh nghiệm của Tập đoàn CP Group trong nâng cao năng lực ĐMST.

2.2.4. Bài học thực tiễn nhằm nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam

Thứ nhất, về năng lực quản lý ĐMST, doanh nghiệp sản xuất Việt Nam cần đưa ĐMST trở thành một nội dung trong chiến lược phát triển.

Thứ hai, về năng lực học hỏi và đầu tư cho ĐMST, doanh nghiệp cần tăng cường khả năng hấp thụ tri thức từ bên ngoài và đầu tư có trọng tâm cho công nghệ, nhân lực, dữ liệu và R&D.

Thứ ba, về năng lực tạo ra kết quả ĐMST, doanh nghiệp cần chuyên hóa nguồn lực đổi mới thành các kết quả cụ thể như sản phẩm mới, quy trình mới, công nghệ mới, mô hình sản xuất mới, tiêu chuẩn chất lượng mới hoặc giải pháp quản trị mới

Thứ tư, về năng lực thương mại hóa kết quả ĐMST, doanh nghiệp cần biến kết quả đổi mới thành giá trị thị trường thông qua sản phẩm, dịch vụ, thương hiệu, kênh phân phối và mô hình kinh doanh phù hợp.

2.3. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN NĂNG LỰC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

2.3.1. Các nghiên cứu về đo lường năng lực đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp sản xuất

Luận án đã trình bày các nghiên cứu của các tác giả như: Lianto & cs. (2022); Đinh Tuấn Minh & cs. (2018); Castela & cs. (2018); Saunila (2016); Vương & cs. (2014); Saunila & Ukko (2012).

2.3.2. Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp sản xuất

Luận án đã trình bày các nghiên cứu của các tác giả như: Do & cs. (2025); Pham (2025); Kassa & Kegne (2025); Nga & cs. (2024); Kim & cs. (2018); Furawo & Scheepers (2018); Romijn & Albaladejo (2002).

2.3.3. Khoảng trống nghiên cứu

Thứ nhất, các nghiên cứu trước đo lường năng lực ĐMST chủ yếu thông qua các chỉ tiêu đầu ra chưa phản ánh đầy đủ quá trình hình thành, tích lũy và chuyển hóa năng lực ĐMST trong doanh nghiệp. Do đó, cần tiếp cận năng lực ĐMST gồm nhiều khía cạnh, bao gồm: năng lực quản lý ĐMST, năng lực học hỏi và đầu tư cho ĐMST, năng lực tạo ra kết quả ĐMST và năng lực thương mại hóa kết quả ĐMST.

Thứ hai, một số nghiên cứu đã phản ánh ảnh hưởng của cả yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp đến năng lực ĐMST. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu phân tích tác động của các yếu tố trên đối với năng lực đổi mới sản phẩm hoặc kết quả đổi mới sản phẩm, chưa xem xét đầy đủ năng lực ĐMST của doanh nghiệp.

Thứ ba, các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào doanh nghiệp nhỏ và vừa nói chung, doanh nghiệp sản xuất nói chung hoặc một số ngành như dệt may, chế biến thực phẩm, điện - điện tử, công nghệ cao và doanh nghiệp xuất khẩu. Trong khi đó, chưa có nghiên cứu chuyên sâu về năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN.

Thứ tư, một số nghiên cứu trong nước đã đề cập đến năng lực ĐMST của doanh nghiệp Việt Nam, nhưng thường chỉ khảo sát tại một số địa phương, một số ngành hoặc một nhóm doanh nghiệp nhất định. Đối với ngành sản xuất TACN, chưa có nghiên cứu đánh giá toàn diện trên phạm vi cả nước để phản ánh sự khác biệt giữa các vùng, các nhóm doanh nghiệp và các điều kiện thị trường khác nhau.

PHẦN 3. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. ĐẶC ĐIỂM NGÀNH SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT NAM

Luận án đã khái quát sự phát triển của ngành chăn nuôi Việt Nam, nguyên liệu đầu vào của sản xuất TACN, số lượng doanh nghiệp sản xuất TACN ở Việt Nam và sản lượng sản xuất của các doanh nghiệp này, từ đó rút ra thuận lợi và khó khăn đối với hoạt động ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam.

3.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.2.1. Phương pháp tiếp cận

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận theo chuỗi quy trình đổi mới sáng tạo, phương pháp tiếp cận vùng.

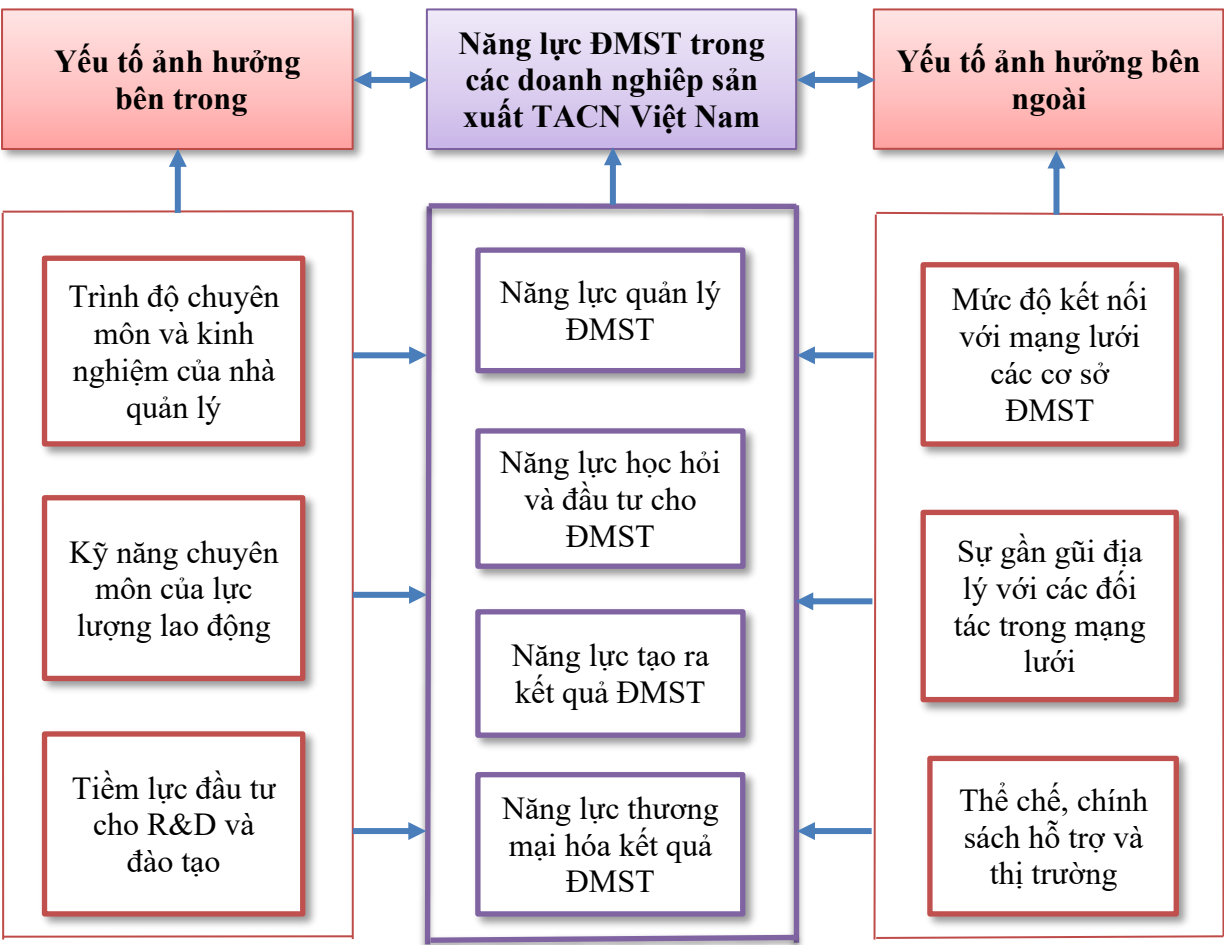
3.2.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Nghiên cứu lựa chọn ba khu vực gồm đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Trung du và Miền núi phía Bắc làm điểm nghiên cứu.

3.2.3. Khung phân tích của đề tài

Trên cơ sở tổng quan lý thuyết về ĐMST, năng lực ĐMST và cách tiếp cận theo quy trình ĐMST của doanh nghiệp, nghiên cứu xây dựng khung phân tích nhằm làm rõ

cấu trúc của năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam, đồng thời xác định các nhóm yếu tố tác động đến năng lực này (Hình 3.1).



Hình 3.1. Khung phân tích năng lực đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Nam

Nguồn: Đề xuất của tác giả (2024)

3.2.4. Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ hai nhóm nguồn chính: Thứ nhất là nguồn tài liệu học thuật được truy xuất thông qua Google Scholar và các nguồn học thuật liên quan; Thứ hai là nguồn tài liệu thực tiễn và dữ liệu quản lý nhà nước, bao gồm các báo cáo chính thức, văn bản chính sách, số liệu thống kê ngành và các nghiên cứu trường hợp.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập qua phương pháp điều tra phỏng vấn bằng bảng hỏi 106 đại diện các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát. Đồng thời, nghiên cứu phỏng vấn sâu 03 chuyên gia chuyên gia nghiên cứu trong lĩnh vực ĐMST thuộc Trung tâm Đổi mới Sáng tạo Quốc gia và 05 lãnh đạo của các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt.

3.2.5. Phương pháp phân tích dữ liệu

Các phương pháp phân tích dữ liệu bao gồm: (1) Phương pháp thống kê mô tả; (2) Phương pháp so sánh; (3) Phương pháp phân tích định lượng (Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá năng lực ĐMST với điểm tối đa 100 điểm, xác định công thức tính điểm năng lực đổi mới sáng tạo và xếp loại theo điểm, tính điểm trung bình và xếp loại mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến năng lực đổi mới sáng tạo theo thang đo Likert-5 cấp độ).

3.2.6. Hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu

Các chỉ tiêu nghiên cứu bao gồm: (1) Các chỉ tiêu đánh giá năng lực quản lý hoạt động ĐMST; (2) Các chỉ tiêu đánh giá năng lực học hỏi và đầu tư cho ĐMST; (3) Các chỉ tiêu đánh giá năng lực tạo ra kết quả ĐMST; (4) Các chỉ tiêu đánh giá năng lực thương mại hóa kết quả ĐMST; (5) Chỉ tiêu đánh giá năng lực ĐMST tổng thể.

PHẦN 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. KHÁI QUÁT VỀ CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT NAM

Về sản phẩm: Các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam có danh mục sản phẩm khá đa dạng, bao phủ nhiều nhóm vật nuôi khác nhau như lợn, gà, vịt, ngan, bò, dê, trâu và một số vật nuôi khác. Về đặc điểm sản phẩm, TACN của doanh nghiệp Việt Nam không chỉ được phân loại theo loài vật nuôi mà còn được thiết kế theo giai đoạn sinh trưởng và có nhiều loại thức ăn khác nhau như thức ăn hỗn hợp, thức ăn đậm đặc, siêu đậm đặc, thức ăn tinh hỗn hợp, thức ăn dạng viên, dạng mảnh và sản phẩm bổ sung.

Về công nghệ: Đặc điểm công nghệ sản xuất TACN mang tính chất hàng loạt. Quy trình sản xuất TACN là quy trình sản xuất liên tục và khép kín.

Về thị trường: Thị trường của các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam có đặc điểm là vừa chịu sức ép cạnh tranh rất lớn từ các tập đoàn FDI, vừa phải thích ứng với cấu trúc chăn nuôi trong nước còn phân hóa mạnh giữa chăn nuôi nông hộ, trang trại vừa và nhỏ, trang trại công nghiệp.

4.2. TÌNH HÌNH ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT NAM

4.2.1. Thông tin chung về các doanh nghiệp được khảo sát

Thông tin về các doanh nghiệp được khảo sát thể hiện qua các chỉ tiêu bao gồm loại hình doanh nghiệp, thời gian hoạt động, số lượng lao động, doanh thu một năm (Bảng 4.1).

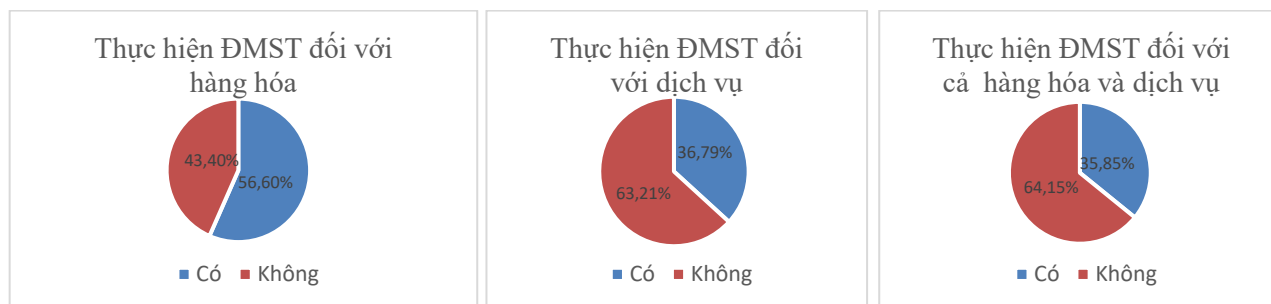
Bảng 4.1. Thông tin chung về các doanh nghiệp được khảo sát

TT	Chỉ tiêu	Phân loại	Số lượng	%
1	Loại hình doanh nghiệp	Công ty TNHH	64	60,38
		Công ty cổ phần	42	39,62
2	Thời gian hoạt động	Ít hơn 5 năm	8	7,55
		Từ 5 - 10 năm	35	33,02
		Từ 11 - 25 năm	51	48,11
		Trên 25 năm	12	11,32
3	Lao động	Từ 10 người trở xuống	0	0,00
		Từ 11 người - 100 người	32	30,19
		Từ 101 người - 200 người	39	36,79
		Từ 201 người - 300 người	14	13,21
		Từ 301 người - 500 người	9	8,49
		Từ trên 500 người	12	11,32
4	Doanh thu	Từ 3 tỷ trở xuống	0	0,00
		Từ trên 3 tỷ - 50 tỷ	31	29,25
		Từ trên 50 tỷ - 200 tỷ	13	12,26
		Từ trên 200 tỷ - 500 tỷ	20	18,87
		Từ trên 500 tỷ - 1000 tỷ	18	16,98
		Từ trên 1.000 tỷ	24	22,64

Nguồn: Kết quả khảo sát (2024)

4.2.2. Tình hình đổi mới sáng tạo sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Nam

Kết quả khảo sát 106 doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam cho thấy có 61 doanh nghiệp (chiếm 57,55%) trả lời họ có thực hiện các hoạt động ĐMST đối với sản phẩm, trong đó có 60 doanh nghiệp thực hiện ĐMST đối với hàng hóa (chiếm 56,60% doanh nghiệp khảo sát), 39 doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST đối với dịch vụ (chiếm 36,79% doanh nghiệp khảo sát) và 38 doanh nghiệp thực hiện cả hai hoạt động ĐMST đối với hàng hóa và dịch vụ (chiếm 35,84% doanh nghiệp khảo sát) (Hình 4.1).

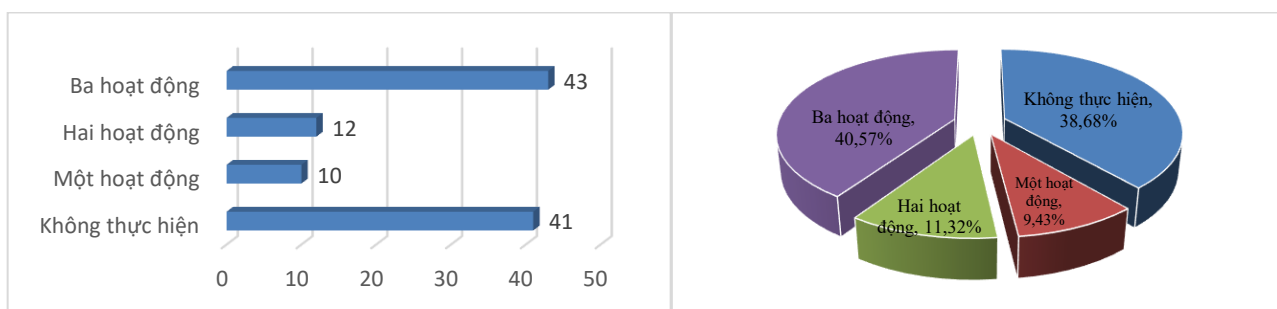


Hình 4.1. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo sản phẩm

Nguồn: Kết quả khảo sát (2024)

4.2.3. Tình hình đổi mới sáng tạo quy trình trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Nam

Theo kết quả khảo sát 106 doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam cho thấy có 65 doanh nghiệp trả lời họ có thực hiện các hoạt động ĐMST quy trình (chiếm 61,32%), trong đó có 56 doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST phương thức sản xuất/chế tạo sản phẩm (chiếm 52,83%), 50 doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST đối với hoạt động logistics, giao hàng hoặc phân phối các nguyên liệu đầu vào và/hoặc sản phẩm đầu ra (chiếm 47,16%), 59 doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST đối với các hoạt động hỗ trợ quy trình, như hệ thống bảo trì hoặc các hoạt động mua hàng, phương pháp tính toán, hay sử dụng máy tính (chiếm 55,66%). Trong đó có tới 43 doanh nghiệp thực hiện cả ba hoạt động (chiếm 45,57%), 12 doanh nghiệp thực hiện hai hoạt động ĐMST quy trình (chiếm 11,32%) (Hình 4.2).

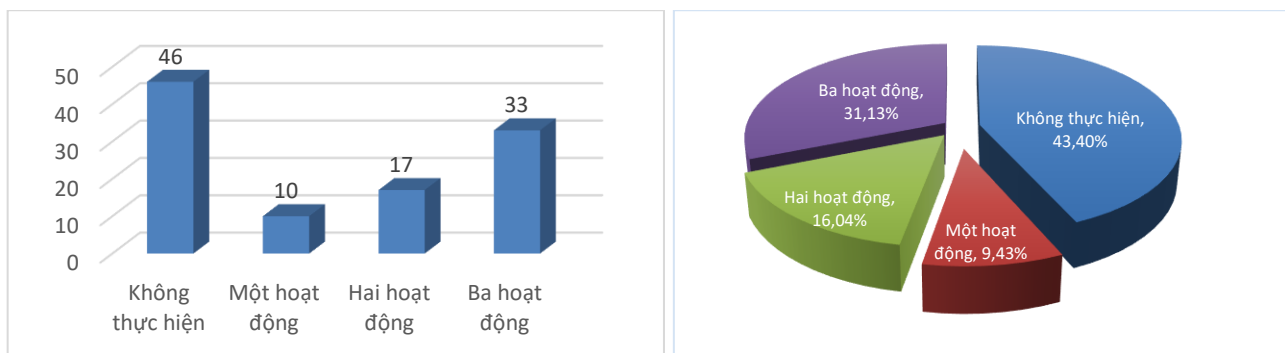


Hình 4.2. Số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo quy trình

Nguồn: Kết quả khảo sát (2024)

4.2.4. Tình hình đổi mới sáng tạo tổ chức trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Nam

Theo kết quả khảo sát 106 doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam cho thấy có 60 doanh nghiệp trả lời họ có thực hiện các hoạt động ĐMST tổ chức (chiếm 56,60%), trong đó có 52 doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST thể hiện qua chỉ tiêu “hệ thống quản lý thông tin mới hoặc được cải tiến đáng kể để sử dụng tốt hơn các thông tin, tri thức và kỹ năng trong doanh nghiệp” (chiếm 49,06%), 50 doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST thể hiện qua chỉ tiêu “thay đổi lớn trong cách thức tổ chức công việc” (chiếm 47,16% doanh nghiệp tham gia khảo sát), 41 doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST tổ chức thể hiện qua chỉ tiêu “có các mối quan hệ mới hoặc được thay đổi đáng kể với các đối tác bên ngoài” (chiếm 38,68%). Trong đó có tới 33 doanh nghiệp thực hiện cả ba hoạt động (chiếm 31,13% doanh nghiệp tham gia khảo sát), 17 doanh nghiệp thực hiện hai hoạt động ĐMST quy trình (chiếm 16,06%) (Hình 4.3).

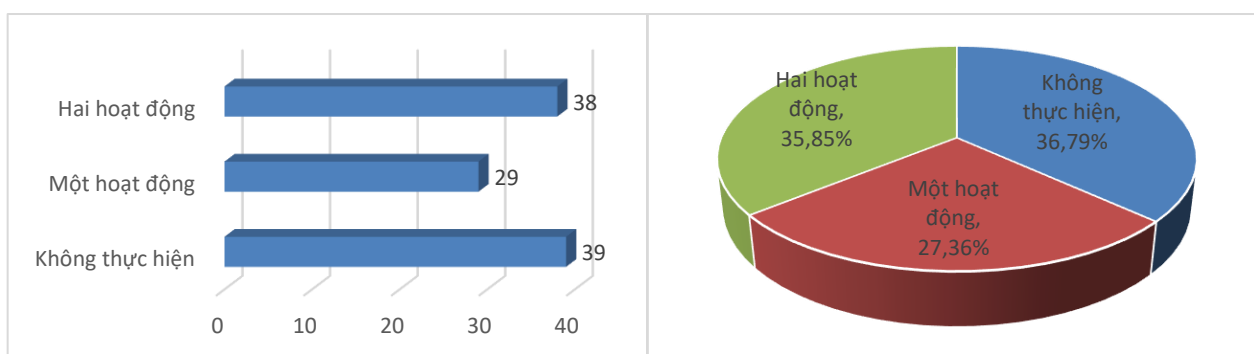


Hình 4.3. Số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo tổ chức

Nguồn: Kết quả khảo sát (2024)

4.2.5. Tình hình đổi mới sáng tạo marketing trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Nam

Theo kết quả khảo sát 106 doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam cho thấy có 67 doanh nghiệp trả lời họ có thực hiện các hoạt động ĐMST marketing (chiếm 63,21%), trong đó có 58 doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST về marketing thể hiện qua chỉ tiêu “những thay đổi quan trọng hoặc làm mới về thiết kế và đóng gói sản phẩm hoặc dịch vụ” (chiếm 54,72%), 47 doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST marketing thể hiện qua chỉ tiêu “phương pháp bán hàng hoặc phân phối mới hoặc được cải tiến đáng kể” (chiếm 43,34). Trong đó có tới 38 doanh nghiệp thực hiện cả hai hoạt động (chiếm 35,84% doanh nghiệp tham gia khảo sát) (Hình 4.4).



Hình 4.4. Số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo marketing

Nguồn: Kết quả khảo sát (2024)

4.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NĂNG LỰC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT NAM

4.3.1. Đánh giá thực trạng năng lực quản lý đổi mới sáng tạo

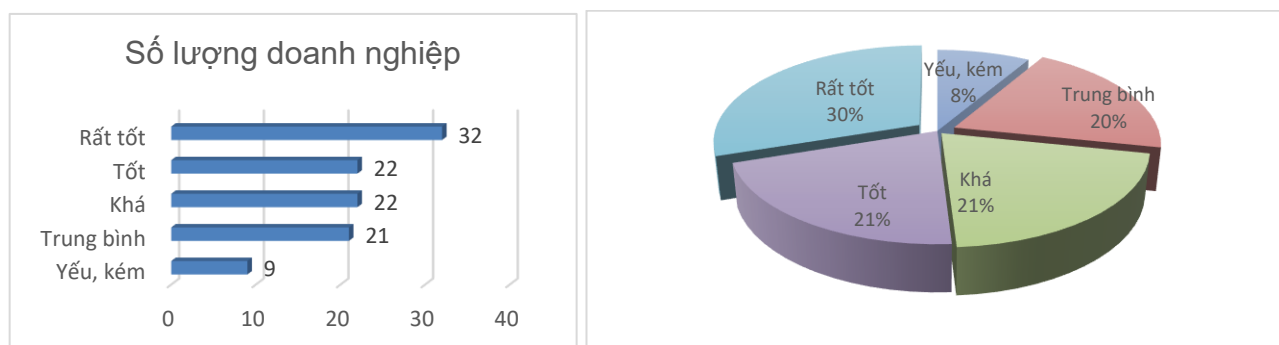
Xếp loại năng lực quản lý đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Nam được khảo sát thể hiện qua Bảng 4.2.

Bảng 4.2. Xếp loại năng lực quản lý đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp được khảo sát theo từng tiêu chí

Xếp loại	TC ₁₋₁ : Năng lực tạo ra		TC ₁₋₂ : Năng lực phát triển		TC ₁₋₃ : Năng lực lan tỏa	
	ý tưởng		ý tưởng		ý tưởng	
	SL	%	SL	%	SL	%
Yếu, kém	13	12,26	12	11,32	9	8,49
Trung bình	19	17,92	19	17,92	21	19,81
Khá	18	16,98	12	11,32	24	22,64
Tốt	26	24,53	24	22,64	11	10,38
Rất tốt	30	28,3	39	36,79	41	38,68
Tổng	106	100	106	100	106	100

Nguồn: Kết quả khảo sát (2024)

Xét trên góc độ tổng thể của tiêu chí năng lực quản lý ĐMST (TC₁), kết quả khảo sát cho thấy, nhóm doanh nghiệp đạt mức rất tốt chiếm tỷ trọng cao nhất với 32 doanh nghiệp, tương ứng 30,19% tổng số doanh nghiệp khảo sát. Tiếp theo là nhóm khá với 22 doanh nghiệp (20,75%) và nhóm tốt với 22 doanh nghiệp (20,75%). Tuy nhiên vẫn còn 20% doanh nghiệp ở mức trung bình và 8% doanh nghiệp chỉ ở mức yếu kém cho thấy vẫn còn không ít doanh nghiệp gặp hạn chế trong việc tổ chức và điều hành toàn bộ quá trình ĐMST (Hình 4.5).



Hình 4.5. Xếp loại năng lực quản lý hoạt động đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp được khảo sát

Nguồn: Kết quả khảo sát (2024)

4.3.2. Đánh giá thực trạng năng lực học hỏi và đầu tư cho đổi mới sáng tạo

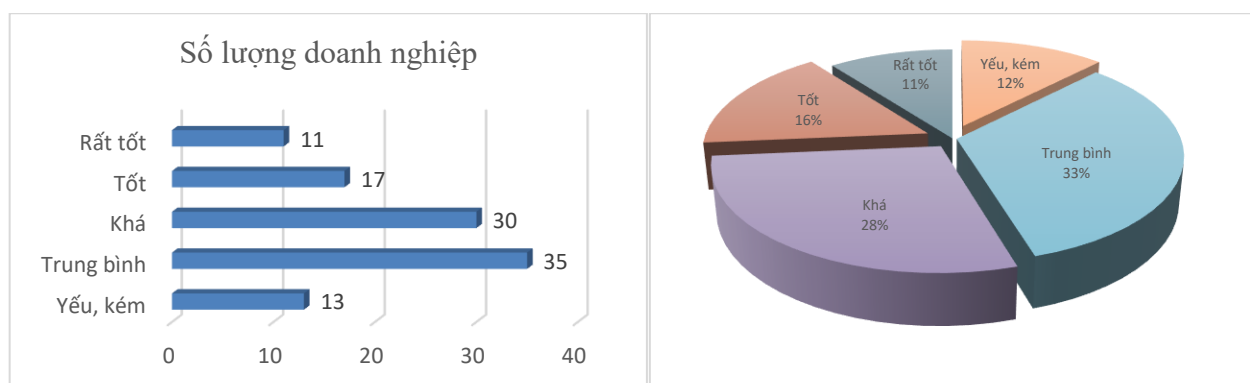
Xếp loại năng lực học hỏi và đầu tư cho đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Nam được khảo sát thể hiện trong Bảng 4.4.

Bảng 4.4. Xếp loại năng lực học hỏi và đầu tư cho hoạt động đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp được khảo sát theo tiêu chí

Xếp loại	TC ₂₋₁ : Năng lực học hỏi từ bên ngoài		TC ₂₋₂ : Năng lực học hỏi trong nội bộ		TC ₂₋₃ : Năng lực đầu tư cho hoạt động R&D		TC ₂₋₄ : Nỗ lực đổi mới sáng tạo	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Yếu, kém	26	24,53	10	9,43	22	20,75	6	5,66
Trung bình	45	42,45	19	17,92	25	23,58	7	6,60
Khá	25	23,58	26	24,53	19	17,92	25	23,58
Tốt	4	3,77	31	29,25	26	24,53	0	0,00
Rất tốt	6	5,66	20	18,87	14	13,21	68	64,15
Tổng	106	100	106	100	106	100	106	100

Nguồn: Kết quả khảo sát (2024)

Xét trên góc độ tổng thể của tiêu chí năng lực học hỏi và đầu tư cho hoạt động ĐMST (TC₂), kết quả khảo sát cho thấy, nhóm doanh nghiệp được xếp loại trung bình chiếm tỷ trọng cao nhất với 35 doanh nghiệp, tương ứng 33,02% tổng số doanh nghiệp khảo sát. Tiếp theo là nhóm khá với 30 doanh nghiệp, chiếm 28,30%; nhóm tốt có 17 doanh nghiệp, tương ứng 16,04%; và nhóm rất tốt có 11 doanh nghiệp, chiếm 10,38%. Trong khi đó, nhóm yếu, kém gồm 13 doanh nghiệp, tương ứng 12,26% (Hình 4.6).



Hình 4.6. Xếp loại năng lực học hỏi và đầu tư cho hoạt động đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp được khảo sát

Nguồn: Kết quả khảo sát (2024)

4.3.3. Đánh giá thực trạng năng lực tạo ra kết quả đổi mới sáng tạo

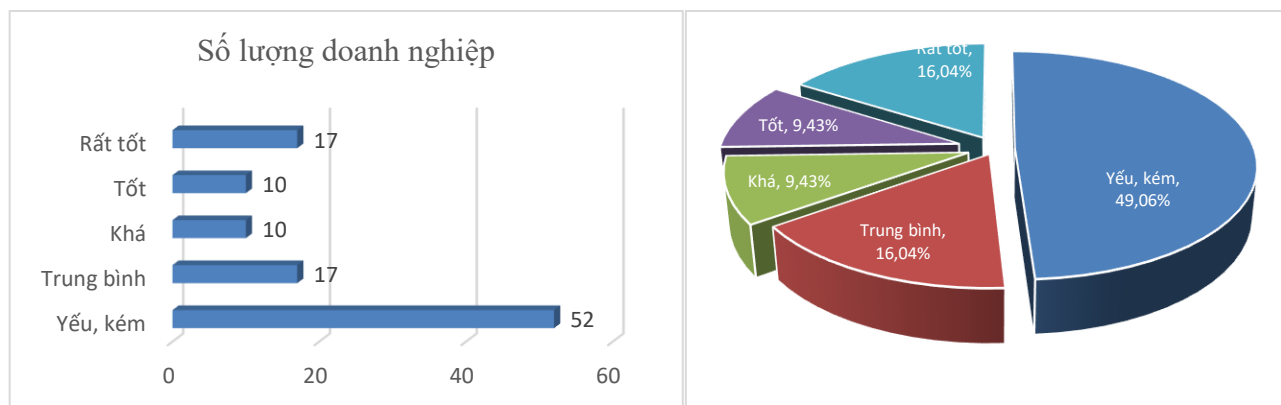
Xếp loại năng lực tạo ra kết quả đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Nam được khảo sát thể hiện qua Bảng 4.5.

Bảng 4.5. Xếp loại năng lực tạo ra kết quả đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp được khảo sát theo tiêu chí

Xếp loại	TC ₃₋₁ : Kết quả ĐMST sản phẩm		TC ₃₋₂ : Kết quả ĐMST quy trình		TC ₃₋₃ : Kết quả ĐMST tổ chức		TC ₃₋₄ : Kết quả ĐMST marketing	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Yếu, kém	43	40,57	51	48,11	56	52,83	39	36,79
Trung bình	27	25,47	11	10,38	17	16,04	29	27,36
Khá	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Tốt	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Rất tốt	36	33,96	44	41,51	33	31,13	38	35,85
Tổng	106	100	106	100	106	100	106	100

Nguồn: Kết quả khảo sát (2024)

Xét trên góc độ tổng thể của tiêu chí năng lực tạo ra kết quả ĐMST (TC₃), kết quả khảo sát cho thấy, nhóm doanh nghiệp được xếp loại yếu, kém chiếm tỷ trọng cao nhất với 52 doanh nghiệp, tương ứng 49,06% tổng số doanh nghiệp khảo sát, nhóm trung bình với 17 doanh nghiệp, chiếm 16,04%, nhóm doanh nghiệp đạt mức rất tốt có 17 doanh nghiệp, chiếm 16,04%; nhóm khá có 10 doanh nghiệp, tương ứng 9,43%; và nhóm có 10 doanh nghiệp, tương ứng 9,43% (Hình 4.7).



Hình 4.7. Xếp loại năng lực tạo ra kết quả đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp được khảo sát

Nguồn: Kết quả khảo sát (2024)

4.3.4. Đánh giá thực trạng năng lực thương mại hóa kết quả đổi mới sáng tạo

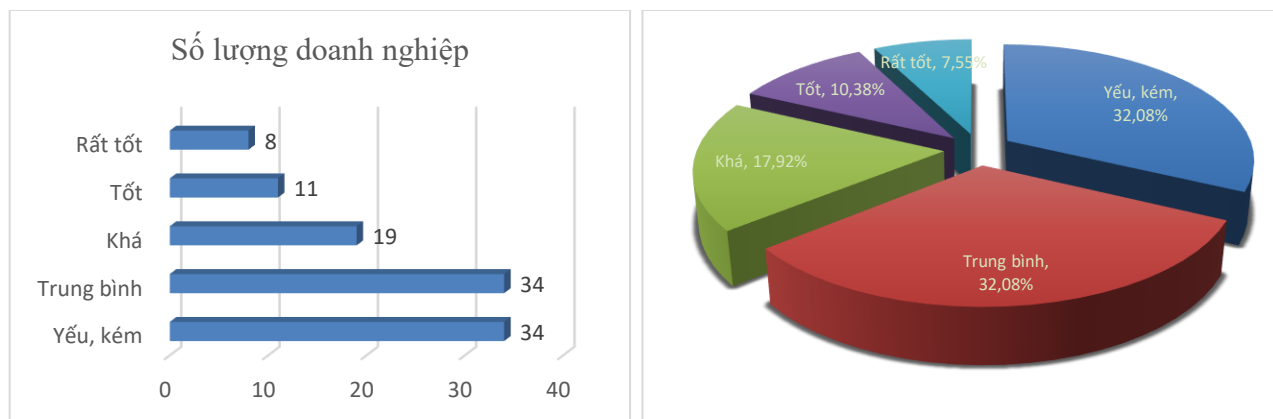
Xếp loại năng lực thương mại hóa kết quả ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam được khảo sát thể hiện trong Bảng 4.6.

Bảng 4.6. Xếp loại năng lực thương mại hóa kết quả đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp được khảo sát theo tiêu chí

Xếp loại	TC ₄₋₁ : Đầu tư cho việc giới thiệu sản phẩm mới ra thị trường		TC ₄₋₂ : Tác động của kết quả ĐMST sản phẩm tới hoạt động kinh doanh		TC ₄₋₃ : Tác động của kết quả ĐMST quy trình tới hoạt động kinh doanh		TC ₄₋₄ : Tác động của kết quả ĐMST tổ chức tới hoạt động kinh doanh		TC ₄₋₅ : Tác động của kết quả ĐMST marketing tới hoạt động kinh doanh	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Yếu, kém	18	16,98	42	39,62	37	34,91	37	34,91	32	30,19
Trung bình	25	23,58	17	16,04	24	22,64	20	18,87	34	32,08
Khá	0	0,00	11	10,38	12	11,32	17	16,04	13	12,26
Tốt	47	44,34	26	24,53	23	21,70	23	21,70	20	18,87
Rất tốt	16	15,09	10	9,43	10	9,43	9	8,49	7	6,60
Tổng	106	100	106	100	106	100	106	100	106	100

Nguồn: Kết quả khảo sát (2024)

Xét trên góc độ tổng thể của tiêu chí năng lực thương mại hóa kết quả ĐMST (TC₄), kết quả khảo sát cho thấy, nhóm doanh nghiệp xếp loại yếu, kém và trung bình chiếm tỷ trọng cao nhất và bằng nhau với 34 doanh nghiệp, tương ứng 32,08% tổng số doanh nghiệp khảo sát, nhóm doanh nghiệp đạt mức khá có 19 doanh nghiệp, chiếm 17,92%; nhóm tốt có 11 doanh nghiệp, tương ứng 10,38%; và nhóm rất tốt có 8 doanh nghiệp, tương ứng 7,55% (Hình 4.8).



Hình 4.8. Xếp loại năng lực thương mại hóa kết quả đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp được khảo sát

Nguồn: Kết quả khảo sát (2024)

4.3.5. Đánh giá chung năng lực đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Nam

Đánh giá và xếp loại năng lực ĐMST của các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam được khảo sát theo Bộ tiêu chí đo lường năng lực ĐMST thể hiện qua Bảng 4.7.

Bảng 4.7. Điểm trung bình năng lực đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp được khảo sát

Tiêu chí	Min	Max	Trung bình	Xếp loại	Độ lệch chuẩn	Hệ số C.V (%)
- Năng lực quản ĐMST	6,00	30	23,61	Khá	5,51	23,34
- Năng lực học hỏi và đầu tư cho ĐMST	6,75	20	14,20	Khá	3,02	21,25
- Năng lực tạo ra kết quả ĐMST	0,00	20	9,66	Yếu, kém	7,39	76,44
- Năng lực thương mại hóa các kết quả ĐMST	6,00	30	17,98	Trung bình	6,40	35,60
- Năng lực ĐMST tổng thể	35,87	100	65,45	Trung bình khá	15,56	23,78

Nguồn: Kết quả khảo sát (2024)

Xét theo vùng kinh tế, năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN được khảo sát thể hiện qua Bảng 4.8.

Bảng 4.8. Điểm trung bình năng lực đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp được khảo sát theo vùng

Vùng	TC ₁ . Năng lực quản lý ĐMST		TC ₂ . Năng lực học hỏi và đầu tư cho ĐMST		TC ₃ . Năng lực tạo ra kết quả ĐMST		TC ₄ . Năng lực thương mại hóa kết quả ĐMST		Năng lực ĐMST tổng thể	
	Điểm TB	Xếp loại	Điểm TB	Xếp loại	Điểm TB	Xếp loại	Điểm TB	Xếp loại	Điểm TB	Xếp loại
Đồng bằng sông Hồng	23,62	Khá	14,06	Khá	10,45	Trung bình	18,29	Trung bình khá	66,42	Trung bình khá
Đông Nam Bộ	24,20	Tốt	13,90	Trung bình khá	9,57	Yếu, kém	16,72	Trung bình	64,4	Trung bình khá
Trung du và Miền núi phía Bắc	22,41	Khá	15,85	Khá	3,75	Yếu, kém	17,96	Trung bình	59,97	Trung bình

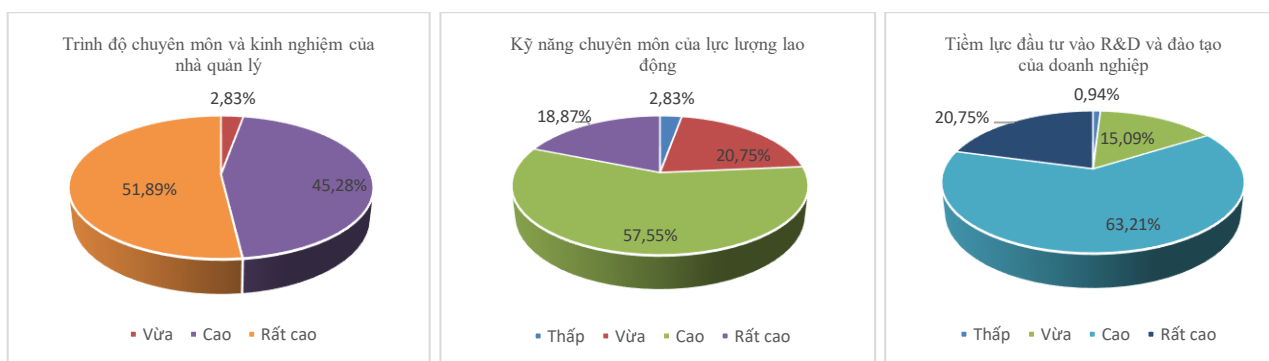
Nguồn: Kết quả khảo sát (2024)

Từ các kết quả trên có thể nhận định rằng năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam được khảo sát hiện mới đạt mức trung bình và phát triển chưa đồng đều giữa các năng lực thành phần. Trong đó, đồng bằng sông Hồng có cấu trúc năng lực ĐMST cân bằng hơn; Đông Nam Bộ nổi trội ở năng lực quản lý ĐMST nhưng còn hạn chế ở khả năng tạo ra kết quả ĐMST; Trung du và Miền núi phía Bắc có mức học hỏi và đầu tư cho ĐMST khá tốt, nhưng rất yếu ở khâu tạo ra kết quả ĐMST.

4.4. ĐÁNH GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT NAM

4.4.1. Các yếu tố bên trong

Kết quả khảo sát cho thấy, yếu tố trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của nhà quản lý đến năng lực ĐMST, có 55 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “rất cao” (51,89%), 48 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “cao” (45,28%), chỉ có 3 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “vừa” (2,83%). Yếu tố kỹ năng chuyên môn của lực lượng lao động đến năng lực ĐMST, có 20 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “rất cao” (18,87%), 61 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “cao” (57,55%), 22 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “vừa” (20,75%) và có 3 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “thấp” (2,83%). Yếu tố tiềm lực đầu tư vào R&D và đào tạo có 22 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “rất cao” (20,75%), 67 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “cao” (63,21%), 16 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “vừa” (15,09%) và có 1 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “thấp” (0,94%) (Hình 4.9).



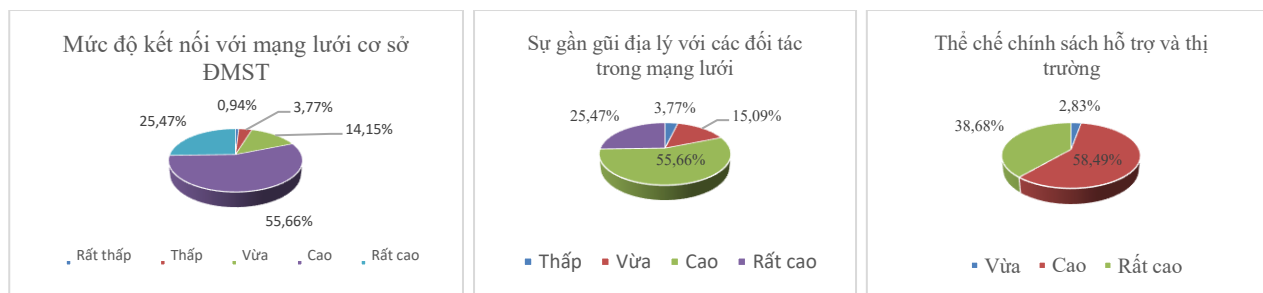
Hình 4.9. Đánh giá của doanh nghiệp về ảnh hưởng của yếu tố bên trong đến năng lực đổi mới sáng tạo

Nguồn: Kết quả khảo sát (2024)

4.4.2. Các yếu tố bên ngoài

Kết quả khảo sát cho thấy, yếu tố mức độ kết nối với mạng lưới cơ sở ĐMST, có 27 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “rất cao” (25,47%), 59 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “cao” (55,66%), 15 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “vừa” (14,15%), 4 doanh nghiệp đánh giá ở mức “thấp” (3,77%) và có 1 doanh nghiệp đánh giá ở mức “rất thấp” (0,94%). Yếu tố ảnh hưởng sự gần gũi địa lý với các đối tác trong mạng lưới đến năng lực ĐMST, có 27 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “rất cao” (25,47%), 59 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “cao” (55,66%), 16 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “vừa” (15,09%) và có 4 doanh nghiệp đánh giá

giá ở mức ảnh hưởng “thấp” (3,77%). Yếu tố thể chế chính sách hỗ trợ và thị trường có 41 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “rất cao” (38,68%), 62 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “cao” (58,49%), 3 doanh nghiệp đánh giá ở mức ảnh hưởng “vừa” (2,83%) (Hình 4.10).



Hình 4.10. Đánh giá của doanh nghiệp về ảnh hưởng của yếu tố bên ngoài đến năng lực đổi mới sáng tạo

Nguồn: Kết quả khảo sát (2024)

4.5. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

4.5.1. Bối cảnh phát triển năng lực đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Nam

Nghiên cứu trình bày bối cảnh chính sách với nhiều chính sách hỗ trợ phát triển ngành sản xuất TACN như: Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; Nghị định số 13/2020/NĐ-CP; Quyết định số 749/QĐ-TTg năm 2020; Quyết định số 885/QĐ-TTg năm 2020; Quyết định số 1520/QĐ-TTg năm 2020; Quyết định số 255/QĐ-TTg năm 2021; Quyết định số 150/QĐ-TTg năm 2022; Quyết định số 1625/QĐ-TTg năm 2025. Các chính sách hỗ trợ ĐMST như: Quyết định số 569/QĐ-TTg năm 2022; Quyết định số 2151/QĐ-BNN-VP năm 2022; Nghị quyết số 57-NQ/TW năm 2024, Nghị quyết 68-NQ/TW năm 2025; Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 năm 2025; Quyết định số 604/QĐ-TTg năm 2026.

Về xu hướng phát triển ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi: Sự liên kết chuỗi giá trị; sản xuất TACN bền vững đang trở thành định hướng quan trọng; xu hướng phát triển dinh dưỡng chính xác và công nghệ phân tích nhu cầu dinh dưỡng đang thay thế công thức thức ăn đại trà, giúp tối ưu hóa khẩu phần theo loài, giống, giai đoạn sinh trưởng và điều kiện môi trường; yêu cầu về tiêu chuẩn quản lý, an toàn TACN và truy xuất nguồn gốc ngày càng cao; công nghệ số, bao gồm trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, Internet vạn vật và cảm biến, đang thay đổi quy trình sản xuất và quản trị trong TACN; hoạt động xuất nhập khẩu TACN.

4.5.2. Giải pháp nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Nam giai đoạn 2026-2030

(i) Nhóm giải pháp nâng cao năng lực quản lý ĐMST, tập trung vào hoàn thiện cơ chế tạo ra ý tưởng, phát triển ý tưởng và lan tỏa ý tưởng trong doanh nghiệp;

(ii) Nhóm giải pháp nâng cao năng lực học hỏi và đầu tư cho hoạt động ĐMST, thông qua mở rộng học hỏi từ bên ngoài, tăng cường chia sẻ tri thức trong nội bộ, nâng cao hiệu quả đầu tư cho R&D và đào tạo;

(iii) Nhóm giải pháp nâng cao năng lực tạo ra kết quả ĐMST, theo hướng tăng khả năng hiện thực hóa đổi mới trên các phương diện sản phẩm, quy trình, tổ chức và marketing;

(iv) Nhóm giải pháp nâng cao năng lực thương mại hóa kết quả ĐMST, nhằm rút ngắn khoảng cách giữa kết quả ĐMST và giá trị thị trường, thông qua tăng cường đầu tư cho giai đoạn đưa đổi mới ra thị trường, nâng cao năng lực marketing, củng cố mạng lưới phân phối và khai thác tốt hơn các điều kiện hỗ trợ từ môi trường bên ngoài.

PHẦN 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. KẾT LUẬN

(1). Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về năng lực ĐMST trong doanh nghiệp sản xuất. Luận án đã xác định bốn thành phần cốt lõi của năng lực ĐMST trong doanh nghiệp sản xuất TACN, gồm: năng lực quản lý ĐMST, năng lực học hỏi và đầu tư cho hoạt động ĐMST, năng lực tạo ra kết quả ĐMST và năng lực thương mại hóa kết quả ĐMST. Bên cạnh đó, luận án cũng xác định các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực ĐMST theo hai nhóm là các yếu tố bên trong và các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp.

(2). Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực ĐMST tổng thể trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam được khảo sát mới đạt mức trung bình, với điểm trung bình 65,45/100 điểm. Trong bốn năng lực thành phần, năng lực quản lý ĐMST và năng lực học hỏi, đầu tư cho hoạt động ĐMST đạt mức khá. Trong khi đó, năng lực thương mại hóa kết quả ĐMST chỉ đạt mức trung bình, còn năng lực tạo ra kết quả ĐMST là năng lực thành phần thấp nhất và bị xếp loại yếu. Theo vùng kinh tế, năng lực ĐMST trong doanh nghiệp sản xuất TACN ở cả ba khu vực khảo sát đều đạt mức trung bình, trong đó đồng bằng sông Hồng có mức cao nhất, tiếp đến là Đông Nam Bộ, và thấp nhất là Trung du và Miền núi phía Bắc. Điều này phản ánh sự khác biệt nhất định giữa các vùng, song nhìn chung mặt bằng năng lực ĐMST trong doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam được khảo sát ở các vùng vẫn chưa đạt mức cao.

(3). Theo đánh giá của các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam được khảo sát, năng lực ĐMST chịu ảnh hưởng đồng thời từ các yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Trong nhóm yếu tố bên trong, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của nhà quản lý được các doanh nghiệp đánh giá là yếu tố có ảnh hưởng cao nhất, tiếp đến là tiềm lực đầu tư cho R&D và đào tạo, và sau đó là kỹ năng chuyên môn của lực lượng lao động. Trong nhóm yếu tố bên ngoài, thể chế, chính sách hỗ trợ và điều kiện thị trường được doanh nghiệp đánh giá là yếu tố có ảnh hưởng cao nhất, tiếp theo là mức độ kết nối với mạng lưới các cơ sở ĐMST và sự gần gũi địa lý với các đối tác trong mạng lưới.

(4). Từ các kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất bốn nhóm giải pháp nhằm nâng cao năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam: (i) Nhóm giải pháp nâng cao năng lực quản lý ĐMST; (ii) Nhóm giải pháp nâng cao năng lực học hỏi và đầu tư cho hoạt động ĐMST; (iii) Nhóm giải pháp nâng cao năng lực tạo ra kết quả ĐMST; (iv) Nhóm giải pháp nâng cao năng lực thương mại hóa kết quả ĐMST.

5.2. KIẾN NGHỊ

a. Kiến nghị ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn

Từ các kết quả nghiên cứu, tác giả kiến nghị tới các cơ quan quản lý Nhà nước như sau:

Đối với Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

(1). Hoàn thiện cơ chế hỗ trợ nghiên cứu, thử nghiệm và ứng dụng các công thức, sản phẩm và quy trình sản xuất TACN mới. Bên cạnh đó ưu tiên các dự án sử dụng nguyên liệu trong nước, nguyên liệu thay thế và phụ phẩm nông nghiệp nhằm giảm phụ thuộc vào nhập khẩu, ổn định chất lượng và nâng cao hiệu quả sản xuất.

(2). Phát triển hệ thống thông tin về nguồn nguyên liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng, an toàn và truy xuất nguồn gốc trong sản xuất TACN. Đồng thời tăng cường hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện kiểm nghiệm, chứng nhận và đánh giá hiệu quả của sản phẩm mới trước khi đưa ra thị trường.

(3). Hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa và doanh nghiệp tại Trung du và Miền núi phía Bắc, tiếp cận cơ sở kiểm nghiệm, chuyên gia kỹ thuật, trang trại thí điểm, qua đó nâng cao khả năng chuyển hóa hoạt động học hỏi và đầu tư thành kết quả ĐMST cụ thể.

Đối với Bộ Công Thương:

(1). Xây dựng và triển khai các chương trình xúc tiến thương mại dành cho sản phẩm TACN mới hoặc cải tiến đã đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng và an toàn. Đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp tổ chức bán thử, đánh giá mức độ chấp nhận của khách hàng và mở rộng thị trường đối với các sản phẩm chứng minh được hiệu quả.

(2). Tăng cường cung cấp thông tin về giá nguyên liệu, nhu cầu thị trường, xu hướng tiêu dùng, hệ thống phân phối và yêu cầu kỹ thuật của thị trường trong nước và xuất khẩu, giúp doanh nghiệp lựa chọn sản phẩm, phân khúc khách hàng và phương án thương mại hóa phù hợp.

(3). Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số trong nghiên cứu thị trường, quản lý khách hàng, theo dõi hoạt động bán hàng và đánh giá hiệu quả thương mại hóa; thúc đẩy kết nối giữa doanh nghiệp sản xuất TACN với đại lý, hợp tác xã, trang trại và các tác nhân trong chuỗi phân phối.

Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ:

(1). Xây dựng các chương trình hỗ trợ ĐMST phù hợp với đặc thù của ngành TACN, tập trung vào hai khâu còn hạn chế là tạo ra và thương mại hóa kết quả ĐMST. Bên cạnh đó cần gắn kinh phí hỗ trợ với sản phẩm đầu ra, tiến độ thực hiện, khả năng ứng dụng và hiệu quả dự kiến của từng nhiệm vụ.

(2). Thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất TACN với trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ, chuyên gia và nhà cung cấp công nghệ nhằm hỗ trợ nghiên cứu, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và nâng cao khả năng tiếp nhận, ứng dụng tri thức mới của doanh nghiệp.

(3). Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và đánh giá công nghệ. Đồng thời hoàn thiện cơ chế thí điểm, nghiệm thu, công nhận và nhân rộng các công thức, sản phẩm và quy trình ĐMST đã chứng minh được tính khả thi về kỹ thuật và hiệu quả về kinh tế.

b. Kiến nghị hướng nghiên cứu cho nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này đã đánh giá được thực trạng năng lực ĐMST trong các doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam, tuy nhiên vẫn còn một hạn chế, do vậy trong tương lai cần tiếp tục nghiên cứu theo một số hướng sau:

(1). Các nghiên cứu tiếp theo nên xem xét mối quan hệ giữa năng lực ĐMST với kết quả hoạt động của doanh nghiệp để làm rõ hơn giá trị kinh tế của ĐMST trong ngành sản xuất TACN.

(2). Nghiên cứu này mới phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực ĐMST thông qua thống kê mô tả, do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần phát triển mô hình định lượng phù hợp để kiểm định sâu hơn mức độ và chiều hướng tác động của từng yếu tố đến năng lực ĐMST của doanh nghiệp.

(3). Các nghiên cứu tiếp theo nên bổ sung các yếu tố như chuyển đổi số, năng lực hấp thụ công nghệ, văn hóa đổi mới, năng lực quản trị tri thức, mức độ sẵn sàng chấp nhận rủi ro và mức độ trưởng thành công nghệ của doanh nghiệp, nhằm làm rõ hơn cơ chế hình thành và phát triển năng lực ĐMST trong doanh nghiệp sản xuất TACN Việt Nam.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyen Minh Dung & Nguyen Hong Chinh (2024). Experience of animal feed production corporations in improving innovation capacity: Lessons for Vietnamese businesses. *Journal Of Finance & Accounting Research*, No.02 (27): 85-89.
2. Nguyễn Minh Dũng, Đỗ Quang Giám & Nguyễn Hồng Chinh (2025). Tổng quan những vấn đề lý luận về năng lực đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, Số 23 (11): 1534-1543.
3. Nguyễn Minh Dũng, Đỗ Quang Giám & Lê Thị Hồng Quyên (2026). Năng lực đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế - Tài chính*, Số 26 (kỳ 2 tháng 6), 215-219.